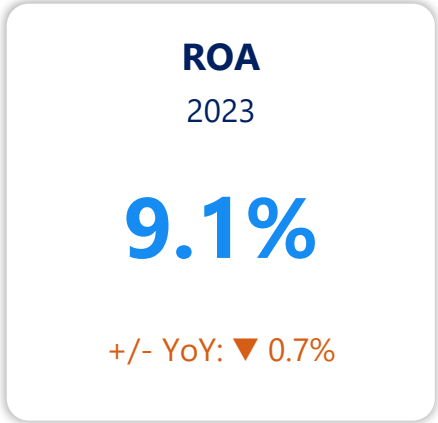
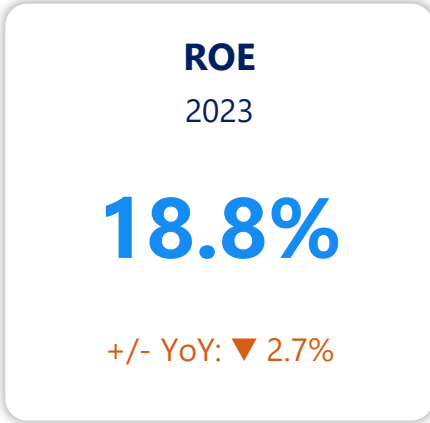
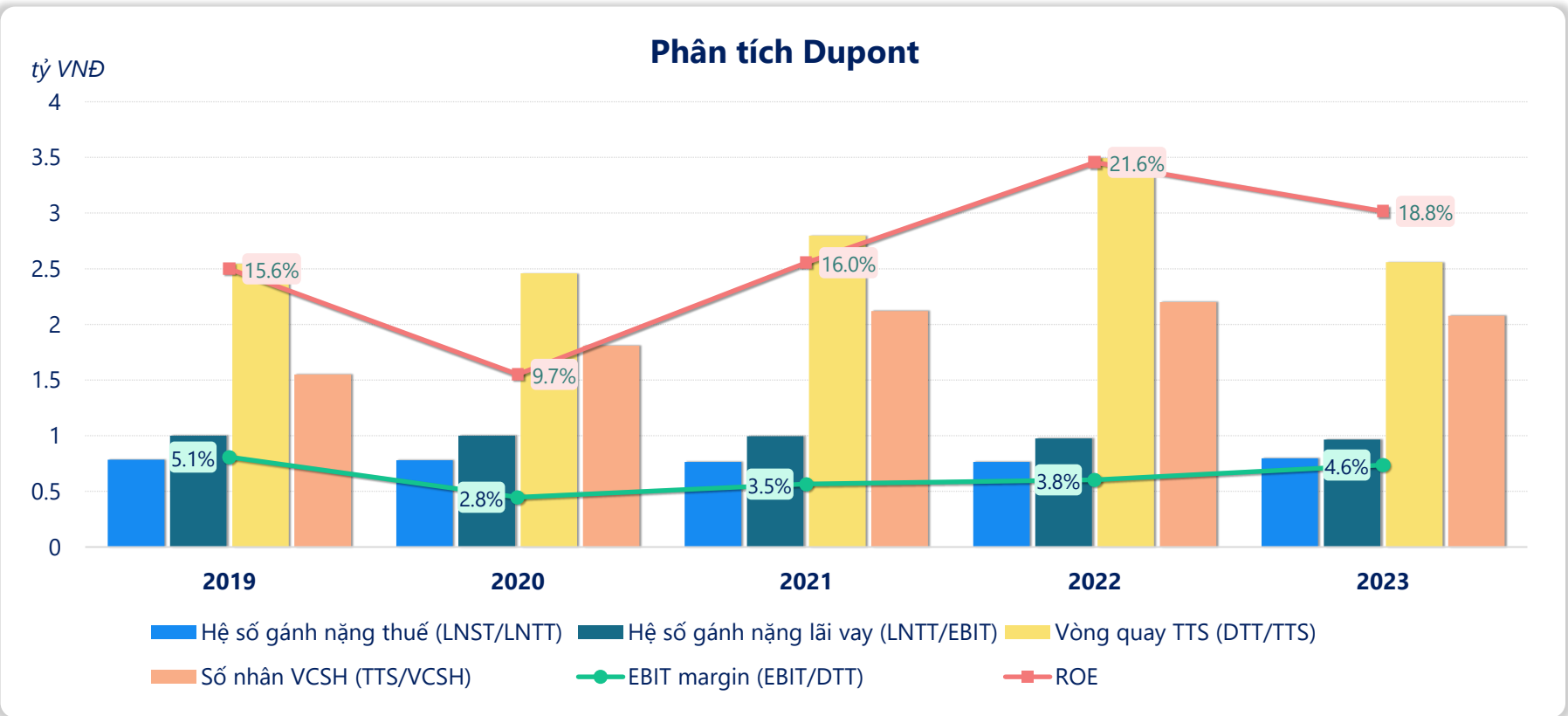
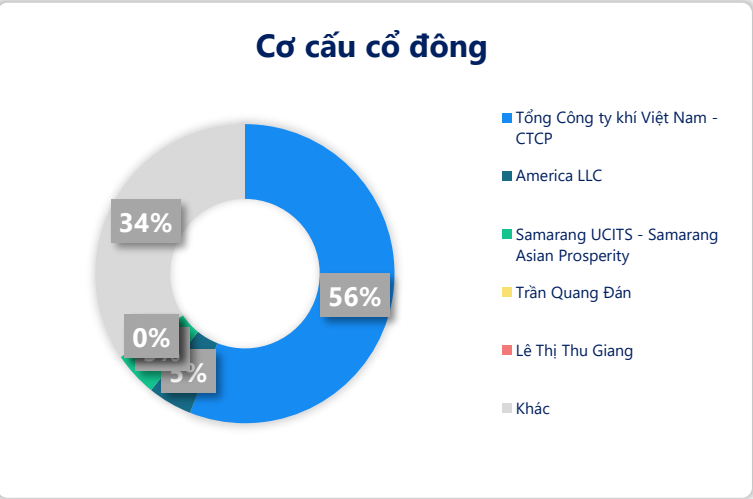


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

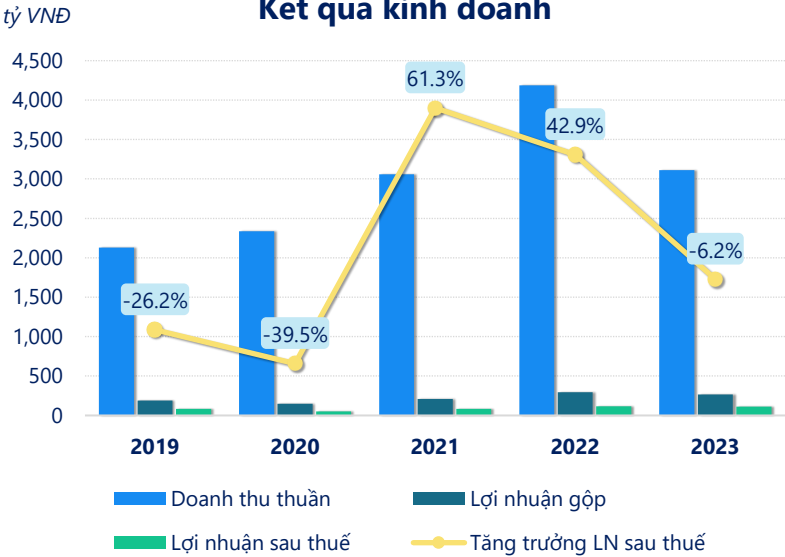
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		17,521 - 34,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		962
Số lượng CPLH (CP)		35,099,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)		99,355
Sở hữu nước ngoài		13.5%
Beta		1.16
EPS		2,928
P/E		9.4

	YTD	1T	3T	6T
CNG	54.8%	-2.1%	-7.4%	-3.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

Kết quả kinh doanh

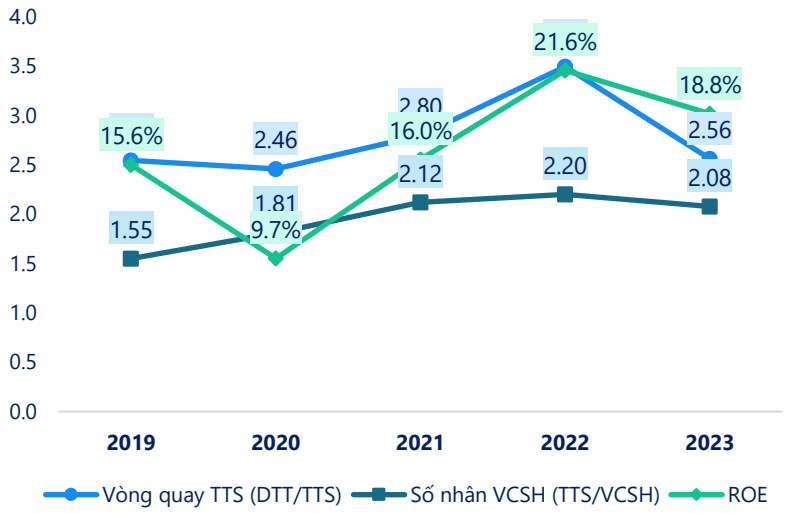


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.60%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

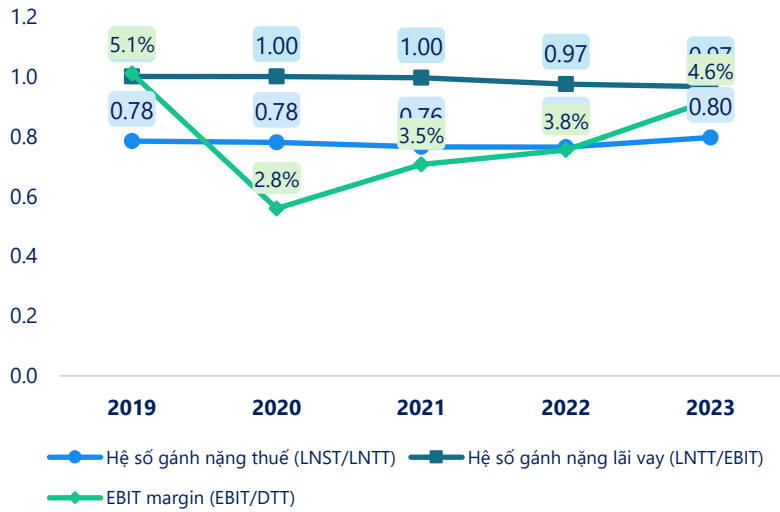
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CNG** ghi nhận doanh thu thuần **3,112** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **110.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.6%** và **giảm 6.24%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

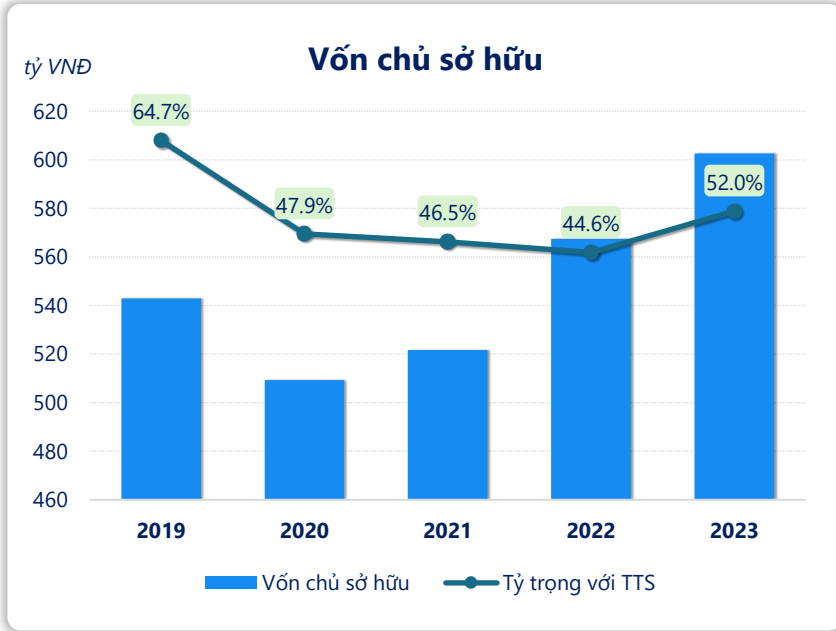
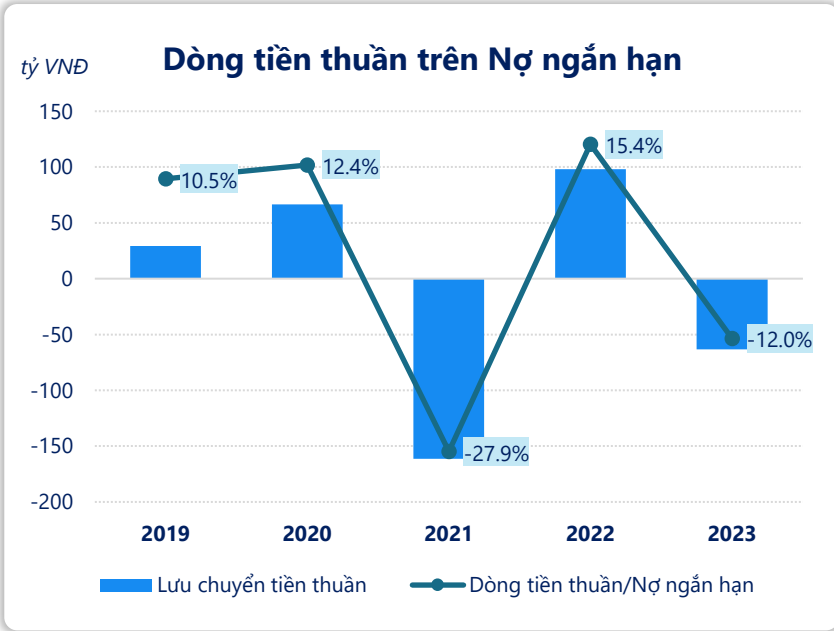
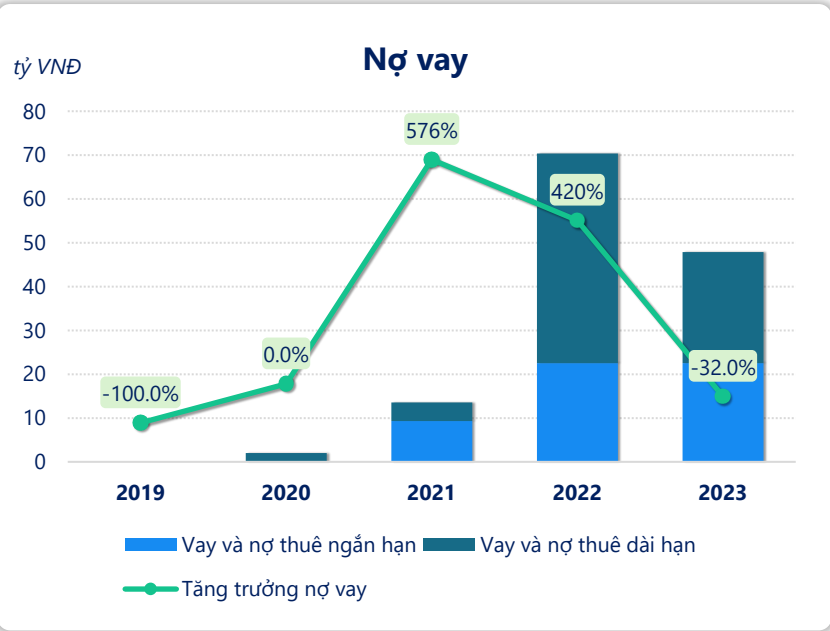
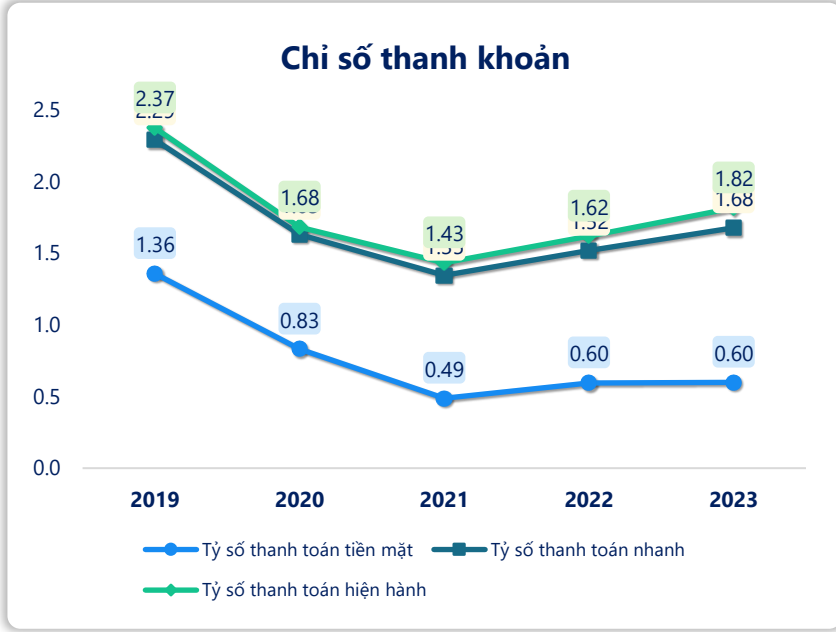
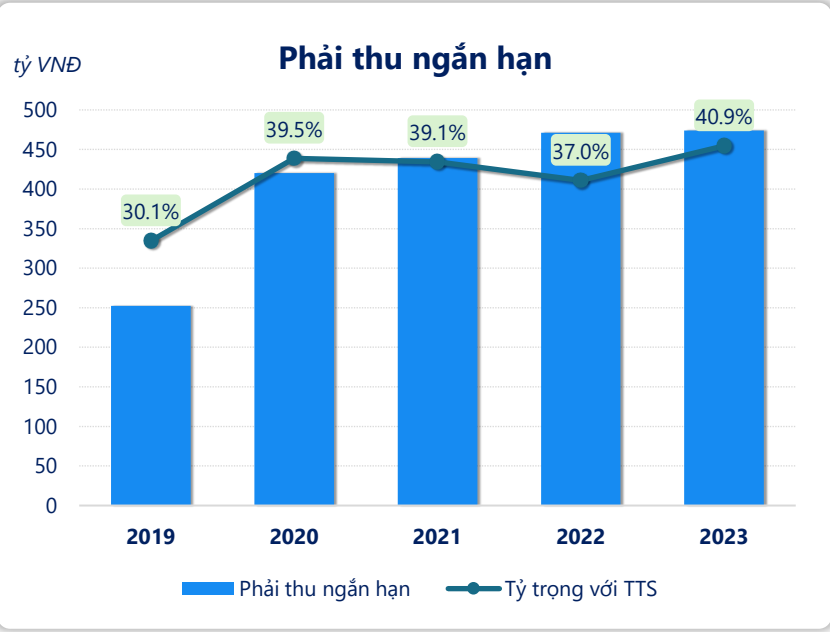
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,158	1,273	-9.0%
Tài sản ngắn hạn	961	1,036	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	317	381	-16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.3	94.3	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	474	471	0.6%
Hàng tồn kho	73.9	63.2	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	26.4	-36.8%
Tài sản dài hạn	197	238	-17.0%
Phải thu dài hạn	0.33	0.17	96.1%
Tài sản cố định	160	210	-23.9%
Bất động sản đầu tư	11.6	15.2	-24.1%
Tài sản dở dang	18.5	2.08	789%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.83	9.79	-30.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	706	-21.2%
Nợ ngắn hạn	529	640	-17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.5	22.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	558	-20.7%
Nợ dài hạn	26.8	66.2	-59.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.3	47.8	-47.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	602	567	6.2%
Vốn chủ sở hữu	602	567	6.2%
Vốn điều lệ	351	270	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,130	2,338	3,058	4,185	3,112
Giá vốn hàng bán	1,941	2,188	2,849	3,890	2,847
Lợi nhuận gộp	189	150	209	295	265
Doanh thu HĐTC	13.5	10.7	4.26	8.30	10.7
Chi phí TC	0.02	0.00	0.42	4.02	5.31
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.42	4.02	4.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.9	25.5	26.8	35.8	38.7
Chi phí QLDN	72.9	72.6	76.5	109	109
LN thuần từ HĐKD	105	62.8	109	154	122
Lợi nhuận khác	2.73	2.52	-1.61	-0.39	16.3
LN trước thuế	108	65.4	108	154	138
Lợi nhuận sau thuế	84.3	51.0	82.3	118	110
LNST của CĐ cty mẹ	84.3	51.0	82.3	118	110

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.3	142	129	188	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.09	-9.98	-248	-92.9	-34.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.0	-65.5	-42.5	2.80	-76.5
Tiền đầu kỳ	348	377	444	282	381
Lưu chuyển tiền thuần	29.2	66.5	-161	98.2	-63.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	377	444	282	381	317